

跟蹤騷擾防制法



★ 110/12/1 制定公布
★ 111/ 6/ 1 施行

跟蹤騷擾8大行為態樣

- | | |
|---|---|
|  1. 監視跟蹤 |  5. 不當追求 |
|  2. 盯梢尾隨 |  6. 寄送物品 |
|  3. 威脅嘲弄 |  7. 有害名譽 |
|  4. 通訊騷擾 |  8. 濫用個資 |

(行為使之心生畏怖、足以影響日常生活或社會活動)

跟蹤騷擾行為定義

以「人員、車輛、工具、設備、電子通訊、網際網路」或「其它方法」，

對「特定人」反覆或持續為違反意願

與性或性別有關之8大態樣行為。

使之心生畏怖、足以影響日常生活或社會活動。



警方處理程序

對被害人



對行為人



啟動調查
書面告誡



製作書面紀錄
告知相關權益
必要保護措施

書面告誡後，行為人2年內再為跟蹤騷擾行為，被害人、檢察官、警察機關得向法院聲請保護令

罰則



1. 實行跟蹤騷擾行為者，處1年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣10萬以下罰金，需告訴乃論。

2. 攜帶兇器或其他危險物品，實行跟蹤騷擾行為，處5年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣50萬以下罰金。



法院核發保護令

法院審理認定有跟蹤騷擾行為之事實且有必要者，核發保護令。

◆ 時效最長2年，得聲請延長，每次不得超過2年。

◆ 禁止相對人為跟蹤騷擾行為。

◆ 違反保護令罪，處3年以下有期徒刑、併科新臺幣30萬以下罰金。



跟蹤騷擾防制法

กฎหมายป้องกันการสะกดรอยตามและการล่วงละเมิด



跟蹤騷擾8大行為態樣 8 รูปแบบของพฤติกรรมการสะกดรอยตามและการล่วงละเมิดหลัก

- | | |
|---|--|
|  1. การเฝ้าติดตาม |  5. การเข้าหาที่ไม่เหมาะสม |
|  2. การสะกดรอยตาม |  6. การส่งมอบสิ่งของ |
|  3. การข่มขู่และเยาะเย้ย |  7. การทำให้เสื่อมเสียชื่อเสียง |
|  4. การล่วงละเมิดโดยการติดต่อสื่อสาร |  8. การใช้ข้อมูลส่วนบุคคลในทางที่ผิด |

(พฤติกรรมจนทำให้ใจเกิดความรู้สึกหวาดกลัวซึ่งเพียงพอที่จะส่งผลกระทบต่อการใช้ชีวิตประจำวันหรือกิจกรรมทางสังคม)

跟蹤騷擾行為定義 คำจำกัดความของการสะกดรอยตามและการล่วงละเมิด

ใช้ “บุคคล ยานพาหนะ เครื่องมือ อุปกรณ์ การสื่อสารทางอิเล็กทรอนิกส์ อินเทอร์เน็ต” หรือ “วิธีการอื่น”

กระทำซ้ำหรือต่อเนื่องที่ละเมิดต่อเจตจำนงของ “บุคคลเฉพาะเจาะจง”

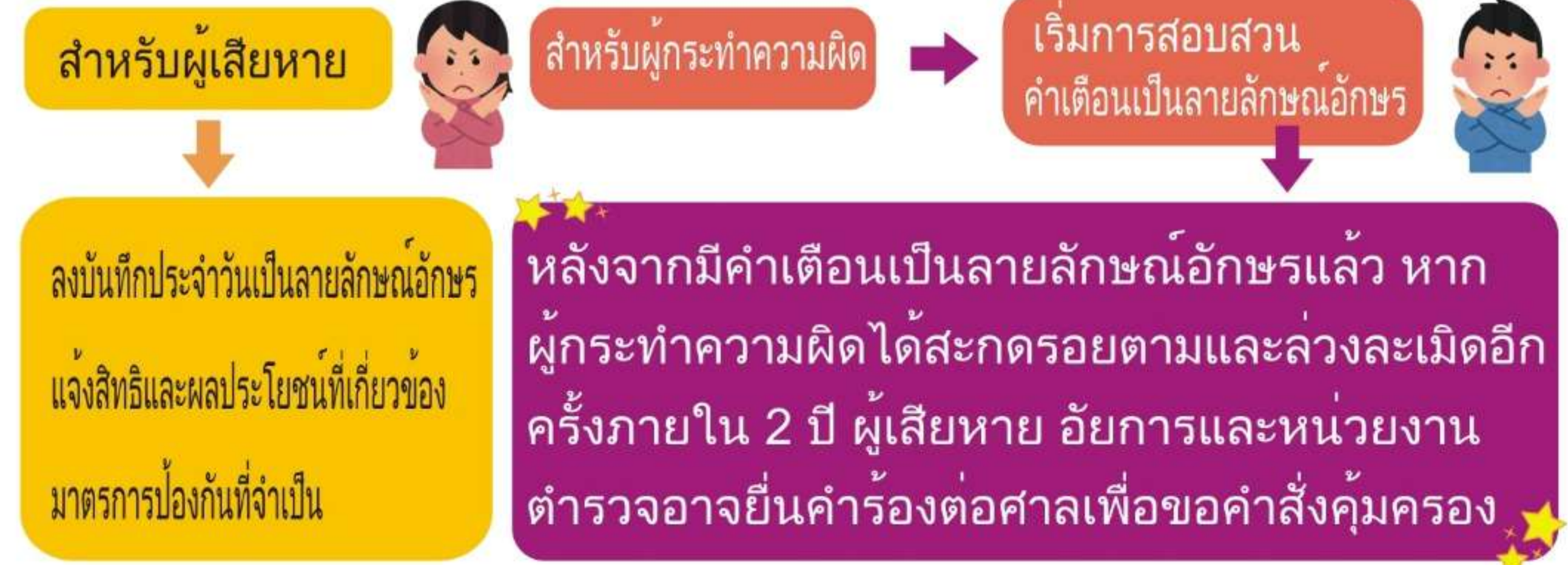
ด้วยพฤติกรรม 8 ประเภทที่เกี่ยวข้องกับเพศหรือเซ็กส์

จนทำให้ใจเกิดความรู้สึกหวาดกลัวซึ่งเพียงพอที่จะส่งผล

กระทบต่อการใช้ชีวิตประจำวันหรือกิจกรรมทางสังคม

- ★ 110/12/1 制定公布
- ★ ร่างและประกาศเมื่อวันที่ 1 ธันวาคม 2564
- ★ 111/ 6/ 1 施行
- ★ บังคับใช้เมื่อวันที่ 1 มิถุนายน 2565

警方處理程序 ขั้นตอนในการดำเนินการของฝ่ายตำรวจ



罰則 ระเบียบในการลงโทษ

1. ผู้ที่มีประพฤติกกรรมในการสะกดรอยตามและการล่วงละเมิดจริง จะต้องระวางโทษจำคุกไม่เกิน 1 ปี กักขังระยะสั้นหรือปรับหรือทั้งจำทั้งปรับไม่เกิน 100,000 เหรียญไต้หวันและผู้เสียหายต้องร้องเรียนต่อศาลถึงจะระวางโทษจำเลย
2. มีพฤติกรรมในการสะกดรอยตามและการล่วงละเมิดจริง โดยการพกพาอาวุธสังหารหรือวัตถุอันตรายอื่น ๆ ต้องระวางโทษจำคุกไม่เกิน 5 ปี กักขังระยะสั้นหรือปรับหรือทั้งจำทั้งปรับไม่เกิน 500,000 ดอลลาร์ไต้หวัน

法院核發保護令 ศาลออกคำสั่งคุ้มครอง

ศาลวินิจฉัยและพบว่ามีข้อเท็จจริงเกี่ยวกับพฤติกรรมในการการสะกดรอยตามและการล่วงละเมิดและมีความจำเป็นจะอนุมัติออกคำสั่งคุ้มครอง

- ◆ ระยะเวลาสูงสุดคือ 2 ปี และอาจขอขยายเวลาได้ครั้งละไม่เกิน 2 ปี
- ◆ การสะกดรอยตามและการล่วงละเมิดค่อนข้างเป็นสิ่งต้องห้าม
- ◆ ฝ่ายยื่นคำสั่งคุ้มครองต้องระวางโทษจำคุกไม่เกิน 3 ปี กักขังระยะสั้นหรือปรับหรือทั้งจำทั้งปรับไม่เกิน 300,000 เหรียญไต้หวัน

跟蹤騷擾防制法

Undang-Undang Pencegahan Penguntitan dan Pelecehan



跟蹤騷擾8大行為態樣 8 Gaya Perilaku Penguntitan dan Pelecehan



1. Penguntitan dengan memantau



5. Mengejar secara tidak pantas



2. Memata-matai atau mengekori



6. Mengirim atau memberi barang



3. Mengancam atau mengejek



7. Merusak reputasi



4. Mengganggu melalui komunikasi



8. Menggunakan data pribadi secara ilegal

(Perilaku yang menimbulkan ketakutan yang cukup untuk memengaruhi kehidupan sehari-hari atau aktivitas sosial)

跟蹤騷擾行為定義 Definisi Perilaku Penguntitan dan Pelecehan

Dengan “orang, kendaraan, peralatan, perlengkapan, komunikasi elektronik, Internet” atau “cara lainnya”,

Terhadap “orang tertentu” secara **berulang kali** atau **berkelanjutan** dan bertentangan dengan keinginan

8 Gaya perilaku yang berkaitan dengan seksual atau jenis kelamin.

Menimbulkan ketakutan yang cukup untuk memengaruhi kehidupan sehari-hari atau aktivitas sosial



★ 110/12/1 制定公布 ★ Ditetapkan dan diumumkan pada 1 Desember 2021
★ 111/ 6/ 1 施行 ★ Diberlakukan mulai 1 Juni 2022

警方處理程序 Prosedur Penanganan oleh Pihak Kepolisian

Terhadap korban



Terhadap pelaku



Memulai investigasi Teguran tertulis



Membuat catatan tertulis
Memberitahukan hak dan kepentingan terkait
Tindakan perlindungan yang diperlukan

Setelah memberikan teguran tertulis, jika pelaku dalam 2 tahun kembali melakukan perilaku penguntitan dan pelecehan, maka korban, jaksa, institusi kepolisian dapat mengajukan permohonan perintah perlindungan ke pengadilan.

罰則 Penalti



1. Melakukan perilaku penguntitan dan pelecehan, dikenakan hukuman penjara maksimal **1 tahun**, penahanan, atau denda maksimal **NTD 100.000** sebagai pengganti atau tambahan penalti, **membutuhkan delik aduan.**

2. Melakukan perilaku penguntitan dan pelecehan dengan membawa senjata atau benda berbahaya lainnya, dikenakan hukuman penjara maksimal **5 tahun**, penahanan, atau denda maksimal **NTD 500.000** sebagai pengganti atau tambahan penalti.



法院核發保護令 Pengadilan Menerbitkan Perintah Perlindungan

Pengadilan melalui peninjauan dan penanganan mengakui bahwa perilaku penguntitan dan pelecehan berdiri secara faktual, jika diperlukan, akan menerbitkan perintah perlindungan.

◆ Masa berlaku maksimal **2 tahun**, dapat mengajukan permohonan perpanjangan, setiap kali tidak boleh melebihi 2 tahun.

◆ **Melarang** pelaku yang tertuduh melakukan **perilaku penguntitan dan pelecehan.**

◆ Jika melanggar perintah perlindungan, dikenakan hukuman penjara maksimal **3 tahun**, penahanan, atau denda maksimal **NTD 300.000** sebagai pengganti atau tambahan penalti.



跟蹤騷擾防制法

LUẬT PHÒNG CHỐNG RÌNH MÒ QUẤY RỐI



跟蹤騷擾8大行為態樣 8 kiểu hành vi rình mò quấy rối

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. Bám sát theo dõi | 5. Theo đuổi không đúng cách |
| 2. Rình rập bám đuôi | 6. Gửi tặng đồ |
| 3. Trêu chọc đe dọa | 7. Gây ảnh hưởng thanh danh |
| 4. Quấy rối qua phương tiện viễn thông | 8. Lạm dụng thông tin cá nhân |

(Là hành vi gây lo sợ, đạt mức độ gây ảnh hưởng đến sinh hoạt thường nhật hoặc hoạt động xã hội của người khác)

跟蹤騷擾行為定義 Định nghĩa hành vi rình mò quấy rối

Thông qua “người, xe cộ, dụng cụ, thiết bị, phương tiện điện tử viễn thông, mạng internet” hoặc “các phương pháp khác”,

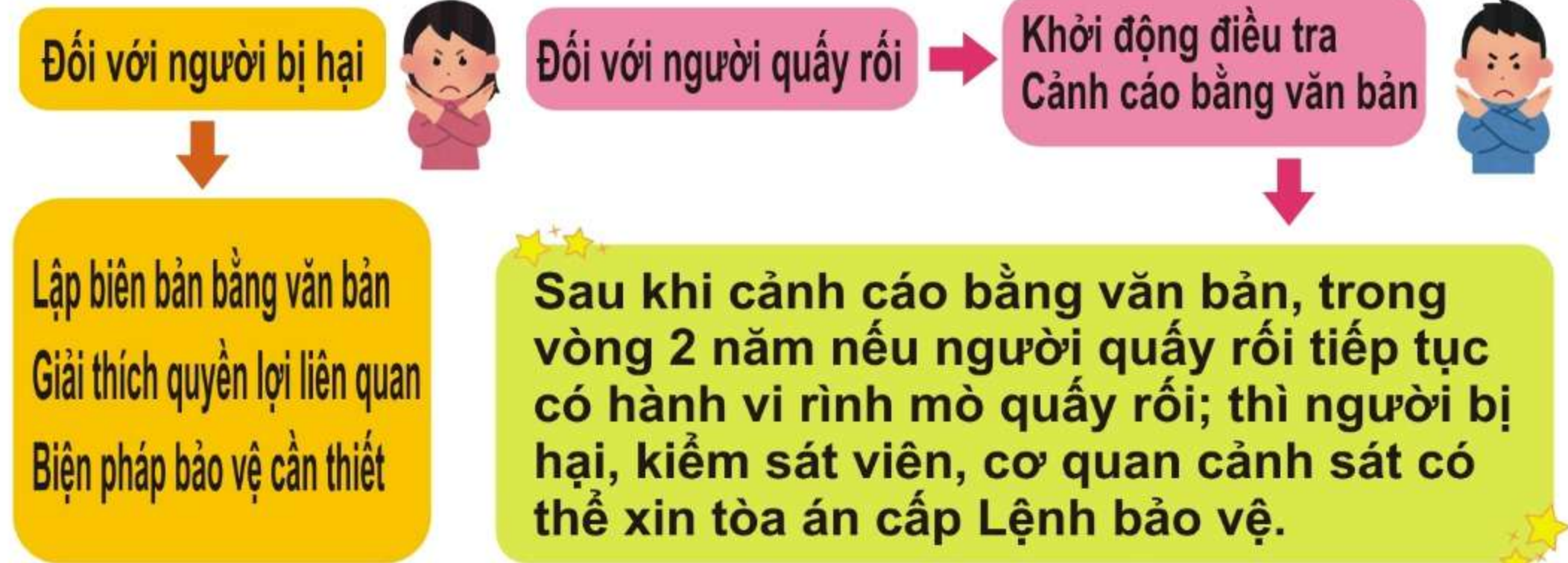
Nhiều lần hoặc kéo dài liên tục việc làm trái ý muốn “của một người nào đó”

8 kiểu hành vi có liên quan tới tình dục hoặc giới tính

Là hành vi gây lo sợ, đạt mức độ gây ảnh hưởng đến sinh hoạt thường nhật hoặc hoạt động xã hội của người khác

★ 110/12/1 制定公布 ★ Ngày 01/12/2021 ban hành và công bố
★ 111/ 6/ 1 施行 ★ Ngày 01/6/2022 thực thi

警方處理程序 Quy trình xử lý của cảnh sát



罰則 Hình phạt

- Trong trường hợp người bị hại có khởi kiện, người thực hiện hành vi rình mò quấy rối có thể bị phạt tù, **câu lưu dưới 1 năm** hoặc bị phạt tiền hay đồng thời bị phạt tiền dưới **100.000 Đai tệ**.
- Người mang theo **hung khí** hoặc **đồ vật gây nguy hiểm** khác thực hiện hành vi rình mò quấy rối, có thể bị phạt tù, **câu lưu dưới 5 năm** hoặc bị phạt tiền hay đồng thời bị phạt tiền dưới **500.000 Đai tệ**.

法院核發保護令 Tòa án cấp Lệnh bảo vệ

Nếu xác minh đúng là có hành vi rình mò quấy rối và nhận thấy cần thiết, Tòa án sẽ cấp duyệt Lệnh bảo vệ.

- Thời hạn dài nhất là **2 năm**, được xin gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 2 năm.
- Nghiêm cấm** đối tượng liên quan có hành vi rình mò quấy rối.
- Tội vi phạm Lệnh bảo vệ có thể bị phạt tù, câu lưu dưới **3 năm** hoặc bị phạt tiền hay đồng thời bị phạt tiền dưới **300.000 Đai tệ**.

跟蹤騷擾防制法

Stalking and Harassment Prevention Act



跟蹤騷擾8大行為態樣 Eight Behaviors of Stalking and Harassment



1. Monitoring & Tracking



5. Improper Pursuit



2. Watching & Tailing



6. Sending Items



3. Threatening & Mocking



7. Harmful To Reputation



4. Interfering by Communication Measures



8. Misuse of Personal Information

(Behaviors that intimidate and affect daily life or social activities)

跟蹤騷擾行為定義 Definition of Stalking and Harassment Behavior

The use of persons, vehicles, tools, equipment, electronic communications, the Internet, or other methods



Repeatedly or continue acting against the will of a specific person.



Eight sexual or gender-related behaviors



Intimidates a specific person and sufficiently affects daily life or social activities.



★ 110/12/1 制定公布 ★ Formulated and promulgated on December 1, 2021.
★ 111/ 6/ 1 施行 ★ Implemented on June 1, 2022.



警方處理程序 Police Handling Process



罰則 Penalties



1. Anyone who conducts stalking and harassment may be sentenced to the imprisonment of **no more than one year**, detention, or imposed a fine of **no more than NT\$100,000 (No trial without complaint)**.

2. Anyone who commits stalking and harassment with **lethal weapons** or **other dangerous objects** shall be sentenced to the imprisonment of **no more than five years**, detention, or imposed a fine of **no more than NT\$500,000**.



法院核發保護令 The issuance of a protection order by the court

The court shall issue a protection order if stalking and harassment is factually established for intervention.

- ◆ The protection order shall be valid for a maximum of **two years**, and the extension may be applied, each extension not exceeding two years.
- ◆ **Stalking and harassment behaviors** by the counterpart are **prohibited**.
- ◆ Violators of a protection order issued by a court shall be sentenced to the imprisonment of **no more than three years**, detention, or imposed a fine of **no more than NT\$300,000**.

